

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/05/2012 của Bộ Tài chính về việc Ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 295/TTr-SNN ngày 22 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

Stt	Mục đích sử dụng nước sạch	Giá tiêu thụ nước sạch (đồng/m ³)
1	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ gia đình	6.300
2	Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	10.000
3	Nước sạch dùng cho sản xuất vật chất	11.400
4	Nước sạch dùng cho kinh doanh, dịch vụ	14.000

Mức giá trên được miễn trích khấu hao tài sản các công trình và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng 1: Áp dụng cho sinh hoạt các hộ gia đình.

2. Đối tượng 2: Áp dụng cho Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, bao gồm: Các sở ban ngành đoàn thể, Ban Đảng, Quân đội, lực lượng vũ trang, Bệnh viện, trường học.

3. Đối tượng 3: Áp dụng cho các hoạt động sản xuất vật chất: Các đơn vị cơ sở sản xuất, chế biến, gia công; nhà máy điện; cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải; nước phục vụ cho công trình xây dựng.

4. Đối tượng 4: Áp dụng cho các loại hình kinh doanh, dịch vụ không thuộc các đối tượng tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này bao gồm:

- + Các khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, kinh doanh ăn uống, giải khát;
- + Các cơ sở thẩm mỹ, rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi;
- + Các khu chợ, siêu thị, đại lý, cửa hàng thương mại;
- + Các dịch vụ cấp nước cho ghe, tàu, thuyền;
- + Các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD, NN-PTNT;
- Cục kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ sở dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- TTCB, Website tỉnh;
- LĐVP, Thi, TH;
- Lưu: VT *25*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm